

Số: 004/2016/CV-MSK

Ngày 19 tháng 04 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông
Mã chứng khoán : MSK
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 5 Tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Điện thoại : 04 3938 6622
Fax : 04 3939 3150
Người thực hiện công bố thông tin : Phạm Trí Thành
Địa chỉ : Số 210 – B1, Khu tập thể Nhà Dầu – Ngõ Khâm Thiên – Đống Đa – Hà Nội
Điện thoại (di động/ cơ quan) : 04 3938 6622
Fax : 04 3939 3150
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

- Báo cáo Quý I/2016
- Giải trình biến động về kết quả hoạt động kinh doanh giữa quý I/2015 và quý I/2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2016 theo đường link sau:

- <http://mekongsecurities.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Quý I/2016;
- Giải trình biến động về kết quả hoạt động kinh doanh giữa quý I/2015 và quý I/2016.

Người thực hiện công bố thông tin
CHỦ TỊCH HĐQT

PHẠM TRÍ THÀNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN MÊ-KÔNG**

Số: 005/2016/CV-MSC

(V/v: Giải trình biến động về kết quả hoạt động
kinh doanh giữa quý I/2015 và quý I/2016)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện nội dung Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài Chính, hướng dẫn về việc công bố thông tin của tổ chức niêm yết và công ty đại chúng quy mô lớn trên thị trường chứng khoán.

Công ty CP Chứng khoán Mê Kông xin giải trình việc chênh lệch lợi nhuận của báo cáo quý I năm 2015 so với Quý I năm 2016 như sau:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015	Tăng /giảm	% Tăng /giảm
DOANH THU HOẠT ĐỘNG	-	5,626,190	(5,626,190)	N/A
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	174,547,881	227,380,160	(52,832,279)	-30%
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	8,739,481	24,940,470	(16,200,989)	-185%
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	200,329,220	194,588,220	5,741,000	3%
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	(366,137,620)	(391,401,720)	25,264,100	-7%
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	-	-	-	N/A
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	(366,137,620)	(391,401,720)	25,264,100	-7%

Nguyên nhân dẫn đến biến động doanh thu Quý I năm 2016 giảm so với quý I năm 2015 là do yếu tố thị trường dẫn đến dừng các hoạt động môi giới. Đồng thời là các hoạt động môi giới giảm dẫn đến chi phí hoạt động giảm.

Công ty CP Chứng khoán Mê-Kông xin giải trình cho Quý cơ quan được rõ và cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng!

Nơi nhân:

- Như trên;
- Lưu VT.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng,
phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04.39386622 Fax: 04-39393150



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2016**

Hà nội, 4/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MỀ KÔNG

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Quý I năm tài chính 2016

Mẫu số 02-CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)			83,948,112,308	81,662,480,801
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		77,443,411,110	75,387,279,603
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	64,847,849,439	62,656,771,035
1.1. Tiền	111.1		64,847,849,439	12,656,771,035
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	50,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	V.3	5,828,534,858	5,828,534,858
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.4	(13,398,806)	(13,398,806)
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu có tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về có tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu có tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.5	2,050,000,001	2,050,000,001
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	V.5	4,730,425,618	4,865,372,515
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		6,504,701,198	6,275,201,198
1. Tạm ứng	131		5,000,000	5,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.10	229,500,000	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		113,555,000	113,555,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	V.5	17,763,520,784	17,763,520,784
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136	V.6	(11,606,874,586)	(11,606,874,586)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		2,165,702,096	2,165,702,096
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	-	-
- Nguyên giá	222		3,422,597,897	3,422,597,897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,422,597,897)	(3,422,597,897)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		7,555,205,543	7,555,205,543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,555,205,543)	(7,555,205,543)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-

Mẫu số 02-CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016 (TIẾP THEO)

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		2,165,702,096	2,165,702,096
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		-	-
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.11	2,165,702,096	2,165,702,096
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		86,113,814,404	83,828,182,897
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		18,063,618,122	15,411,848,995
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		18,063,618,122	15,411,848,995
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.2. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.13	12,378,615,894	12,354,334,910
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		772,450,131	752,590,181
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		520,818,182	455,818,182
10. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.7	1,166,626,850	1,169,528,732
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		80,000,000	80,000,000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		3,145,107,065	599,576,990
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016 (TIẾP THEO)

A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		-	-
I. Vốn chủ sở hữu	410		68,050,196,282	68,416,333,902
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		100,000,000,000	100,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		100,000,000,000	100,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		1,321,976,000	1,321,976,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.12	(33,271,779,718)	(32,905,642,098)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(33,271,779,718)	(32,905,642,098)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		68,050,196,282	68,416,333,902
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		86,113,814,404	83,828,182,897
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			-	-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		-	-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG

Báo cáo tài chính

Địa chỉ Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

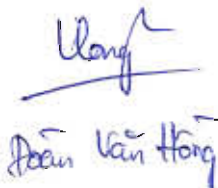
Quý I năm tài chính 2016

Mẫu số 02B-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016 (TIẾP THEO)

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		-	-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		410,000,000	410,000,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		-	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
Đồng Việt Nam			-	-
6. Tiền gửi của khách hàng	026		-	-
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		28,300,000	28,300,000
lý	027.1		-	-
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-	-
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		-	-
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		28,300,000	28,300,000
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		-	-
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		-	-
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả vay CTCK	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Người lập biểu


Dean Văn Hồng

Phụ trách kế toán


Dean Văn Hồng

Hà Nội ngày 19 tháng 4 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Trí Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MỀ KÔNG

Địa chỉ Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy
Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2016

Mẫu số 01-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ I NĂM 2016

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		VI.1				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-	-	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTP	01.3		-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-	-	-
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		-	5,626,190	-	5,626,190
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		-	-	-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		-	5,626,190	-	5,626,190
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		VI.3				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-	-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-	-	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MỀ KÔNG

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy
Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2016

Mẫu số 01-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ I NĂM 2016 (TIẾP THEO)

2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		-	79,841,363	-	79,841,363
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30		-	-	-	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí khác	32		174,547,881	147,538,797	174,547,881	147,538,797
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		174,547,881	227,380,160	174,547,881	227,380,160
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		VI.2				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		8,739,481	24,940,470	8,739,481	24,940,470
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		8,739,481	24,940,470	8,739,481	24,940,470
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60		-	-	-	-
V. CHI BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.4	200,329,220	194,588,220	200,329,220	194,588,220
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		(366,137,620)	(391,401,720)	(366,137,620)	(391,401,720)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	-	-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(366,137,620)	(391,401,720)	(366,137,620)	(391,401,720)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(366,137,620)	(391,401,720)	(366,137,620)	(391,401,720)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(366,137,620)	(391,401,720)	(366,137,620)	(391,401,720)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2016

Mẫu số 01-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ I NĂM 2016 (TIẾP THEO)

11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202			-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303			-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304			-	-	-	-
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305			-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306			-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307			-	-	-	-
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400			-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402			-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			-	-	-	-


Người lập biểu

Phụ trách kế toán


Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2016

Chủ tịch hội đồng quản trị


Doan Van Hong


Doan Van Hong




Phạm Trí Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MẾ KÔNG

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Quý I năm tài chính 2016

Mẫu số 03B-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ I NĂM 2016

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		(366,137,620)	(391,401,720)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2			
- Khấu hao TSCĐ	3		-	-
- Các khoản dự phòng	4		-	29,200
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(229,500,000)	(231,500,000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	8		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		-	-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		-	-
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		-	-
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22		-	-
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		-	-
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25		-	-
- Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu	26		-	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		-	-
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28		-	-
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29		-	-
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		-	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		-	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		-	-
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		-	-
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		-	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(595,637,620)	(622,872,520)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Quý I năm tài chính 2016


Mẫu số 03B-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)


CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ I NĂM 2016 (TIẾP THEO)

(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		134,946,897	(229,738,492)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		2,651,769,127	483,929,286
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		-	-
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		-	203,215,488
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		2,191,078,404	(165,466,238)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quý Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quý Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		2,191,078,404	(165,466,238)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	V.1	62,656,771,035	62,733,749,286
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		12,655,487,412	12,320,459,770
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		87,271,629	422,529,870
Các khoản tương đương tiền	102.2		50,000,000,000	50,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1	64,847,849,439	62,568,283,048
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		15,221,760,961	12,163,894,981
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		2,494,317,297	430,479,066
Các khoản tương đương tiền	104.2		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.3		-	-

Người lập biểu

Phụ trách kế toán


Đoàn Văn Hồng


Phạm Trí Thành



Phạm Trí Thành

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Mẫu số 04-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý I năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/ giảm				Số dư cuối		Đơn vị tính: VND
		Quý I/2015	Quý I/2016	Quý I/2015		Quý I/2016		Quý I/2015	Quý I/2016	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Biến động vốn chủ sở hữu										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100,000,000,000	100,000,000,000	0	0	0	0	100,000,000,000	100,000,000,000	
4. Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1,321,976,000	1,321,976,000	0	0	0	0	1,321,976,000	1,321,976,000	
8. Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện		(24,171,143,876)	(32,905,642,098)	0	391,401,720	0	366,137,620	(24,562,545,596)	(33,271,779,718)	
II. Thu nhập toàn diện khác		0	0	0	0	0	0	0	0	
Cộng		77,150,832,124	68,416,333,902	0	391,401,720	0	366,137,620	76,759,430,404	68,050,196,282	

Người lập biểu

Đoàn Văn Hồng

Phụ trách kế toán

Đoàn Văn Hồng

Hà Nội, Ngày 19 tháng 04 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Trí Thành

Địa chỉ: Tầng 5 tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn
Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân
thành phố Hà Nội

Mẫu số 05-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Quý I năm 2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Giấy chứng nhận thành lập Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 10/UBCK-GP ngày 18/02/2003 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Địa chỉ liên hệ Công ty: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày tháng năm
- Những đặc điểm chính về hoạt động
 - Quy mô vốn: Vốn điều lệ đã góp của Công ty là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn)
 - Mục tiêu đầu tư: Tạo ra giá trị cho Cổ đông và khách hàng
 - Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ báo cáo: Lợi nhuận sau thuế Quý I/2016 của Công ty là 366.137.620 (đồng) tăng nhẹ so với quý I năm 2015 do nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn và các hợp đồng tư vấn của Công ty đang trong quá trình thực hiện và chưa hoàn thiện.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty CP Chứng khoán Mê Kông đảm bảo đã tuân thủ đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của các Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Địa chỉ: Tầng 5, toà nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn
Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội

Mẫu số 05-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS.

- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc: Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền đi động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

+ Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

+ Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

- Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó: Tiền gửi có kỳ hạn cố định: Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"; Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn; Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính: Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Máy móc, thiết bị	04 - 05 năm
Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Phần mềm máy tính	04 - 15 năm

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

- Chi phí thành lập doanh nghiệp;

- Chi phí trang thiết bị nội thất có giá trị lớn;

- Chi phí in phiếu lệnh mua bán;

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập.

11 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo quy định.

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn
Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội

Mẫu số 05-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	49,626,088,478	1,283,623
- Tiền gửi ngân hàng	15,221,760,961	12,655,487,412
Trong đó:		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	12,727,443,664	12,568,215,783
+ Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	50,000,000,000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại HDBank Trung Hòa với: thời Cộng	-	50,000,000,000
	64,847,849,439	62,656,771,035

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

	KLGD thực hiện trong quý 1/2016	Giá trị KLGD thực hiện trong quý 1/2016
a) Của công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	94,059	1,281,969,800
- Cổ phiếu	94,059	1,281,969,800
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
TỔNG	94,059	1,281,969,800

3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu năm VNĐ
- Chứng khoán niêm yết	25,814,718	25,814,718
- Chứng khoán chưa niêm yết	5,802,720,140	5,802,720,140
TỔNG	5,828,534,858	5,828,534,858

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn
Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội

Mẫu số 05-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại	443,026	5,828,534,858	0	(13,398,806)	5,815,136,052
- Cổ phiếu niêm yết	719	26,310,858	0	(13,398,806)	12,912,052
ACB	57	4,191,800		(3,063,200)	1,128,600
BCC	50	1,000,000		(330,000)	670,000
DHI	81	3,847,500		(33,460)	3,847,500
EBS	44	1,266,100		(176,120)	356,400
HTP	160	1,716,000		-	1,440,000
NBC	78	1,045,800	0	35,307	(40,846)
NTP	56	3,023,558		(909,700)	3,470,526
SD9	89	4,804,500		5,260	1.157,000
VTC	6	496,140		(310,020)	33,600
BHS	3	91,960		(23,550)	58,500
BT6	9	225,620		(276,000)	49,500
DRC	3	104,320		(77,400)	139,627
GMC	1	31,540		(214,308)	36,800
GMD	6	564,420	0	76,190	254,400
HAP	1	29,450		(66,130)	5,900
ITA	5	206,590		(25,240)	(7,718)
KHA	5	73,810		(1,086,646)	150,000
KHP	6	135,130		446,968	69,000
MHC	1	40,540		(345,750)	15,300
PGC	8	365,400		(41,300)	19,650
PNC	2	69,300		(267,450)	28,000
PPC	7	395,550		(496,940)	128,100
REE	8	354,000		(152,400)	201,600
SAM	4	236,580		(202,580)	34,000
TCR	2	63,000		(3,547,500)	11,800
TMS	6	186,670		(51,200)	597,000
TYA	5	282,270	0	410,330	46,500
PVD	7	682,440		(235,770)	185,500
VHG	7	704,080		(1,877,657)	(1,173,577)
IFS	2	76,790		(462,540)	(610)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	442,307	5,802,224,000	0	-	5,802,224,000
MLG	99,450	2,373,654,000		-	2,373,654,000
TPbank	342,857	3,428,570,000		-	3,428,570,000
II. Chứng khoán đầu tư					
1. Chứng khoán sẵn sàng để					
+ Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)					
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro)					
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)					
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)					
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)					

Địa chỉ Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn
Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội

Mẫu số 05-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu của khách hàng	2,050,000,001	2,050,000,001
Trả trước cho người bán	17,763,520,784	17,763,520,784
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-
<i>Phải thu của Sở Giao dịch chứng khoán</i>	-	-
<i>Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán</i>	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Phải thu nội bộ	-	-
Ứng trước cho khách hàng mua chứng khoán	-	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-
Phải thu khác	4,730,425,618	4,865,372,515
TỔNG	24,543,946,403	24,678,893,300

6. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số trích lập dự phòng	(11,606,874,586)	(11,606,874,586)
Cộng	(11,606,874,586)	(11,606,874,586)

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân	294,145,925	294,145,925
- Các loại thuế khác	872,480,925	875,382,807
Cộng	1,166,626,850	1,169,528,732

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		3,422,597,897				3,422,597,897
Mua trong năm						
Đầu tư XD/CB hoàn thành						
Tặng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		3,422,597,897	-	-	-	3,422,597,897
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		(3,422,597,897)				(3,422,597,897)
Khấu hao trong kỳ		-				-
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		(3,422,597,897)	-	-	-	(3,422,597,897)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		-				-
Số dư cuối kỳ		-				-

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn
Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội

Mẫu số 05-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ			7,555,205,543	7,555,205,543
Mua trong năm				
Đầu tư XDDB hoàn thành				
Tăng khác				
Chuyển sang BĐS đầu tư				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	-	-	7,555,205,543	7,555,205,543
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ			(7,555,205,543)	(7,555,205,543)
Khấu hao trong kỳ			7,555,205,543	7,555,205,543
Chuyển sang BĐS đầu tư				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	7,555,205,543	7,555,205,543

10. Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước ngắn hạn
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
229,500,000	-
229,500,000	-

11. Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp đầu kỳ
- Tiền nộp bổ sung trong kỳ
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2,165,702,096	120,000,000
-	1,650,027,729
-	395,674,367
2,165,702,096	2,165,702,096

12. Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
(33,271,779,718)	(32,905,642,098)
(33,271,779,718)	(32,905,642,098)

13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

- Phải trả Nhà đầu tư trong nước
về giao dịch chứng khoán theo
phương thức CTCK quản lý

Số cuối quý	Số đầu năm
1,146,616,937	1,144,990,827

- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài
về giao dịch chứng khoán theo
phương thức CTCK quản lý

11,231,998,957	11,209,344,083
12,378,615,894	12,354,334,910

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 21T2 Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn
Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội

Mẫu số 05-CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

1. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Quý I/2016	Quý I/2015
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	5,626,190
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
TỔNG	-	5,626,190

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2016	Quý I/2015
Lãi tiền gửi	8,739,481	24,940,470
TỔNG	8,739,481	24,940,470

3. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Quý I/2016	Quý I/2015
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	-	79,841,363
Chi phí khác	135,547,881	75,538,797
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	39,000,000	72,000,000
- Chi phí nhân viên	39,000,000	72,000,000
- Chi phí vật liệu, CCDC	-	-
- Chi phí khấu hao	-	-
- Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
TỔNG	174,547,881	227,380,160

4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý I/2016 VNĐ	Quý I/2015 VNĐ
Chi phí nhân viên	192,329,220	194,688,220
Chi phí công cụ đồ dùng	-	-
Chi phí thuê văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Thuế, phí, lệ phí	8,000,000	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác	-	-
TỔNG	200,329,220	194,688,220

VII. Những thông tin khác

Không có

Người lập biểu


Nguyễn Văn Hùng

Phụ trách kế toán


Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, Ngày 19 tháng 04 năm 2015
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Phạm Trí Thành